

Bản án số: 33/2017/DS-PT
Ngày 06 tháng 9 năm 2017
“*V/v: Tranh chấp quyền sử dụng
đất lâm nghiệp*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Quang Hùng.

Các Thẩm phán: Bà Dương Thị Tuyết.

Bà Phạm Thị Thuý Mai.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đào Thị Tuyền - Là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc: Ông Nguyễn Xuân Sơn - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 06 tháng 9 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 23/2017/TLPT-DS ngày 26/5/2017, về việc Tranh chấp quyền sử dụng đất lâm nghiệp.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2017/DS-ST ngày 17 tháng 4 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 47/2017/QĐ-PT ngày 20 tháng 7 năm 2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Vũ Cao L, sinh năm 1955.

Trú tại: Thôn H, xã B, huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc

2. Đồng bị đơn: 2.1. Ông Nguyễn Mai M, sinh năm 1958

2.2. Ông Nguyễn Hội V, sinh năm 1957

2.3. Ông Nguyễn Bá Q, sinh năm 1961

2.4. Ông Nguyễn Đức Th, sinh năm 1971

Đều trú tại: Thôn D, xã Y, huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc.

3. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ủy ban nhân dân huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc. Người đại diện theo pháp luật ông Lê Tiến A- Chức vụ: Chủ tịch. Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đỗ Phúc P - Chức vụ: Phó Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường (Văn bản ủy quyền ngày 13/6/2016);

3.2. Ủy ban nhân dân xã B, huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc. Người đại diện theo pháp luật ông Nguyễn Văn Đ - Chức vụ: Chủ tịch. Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đỗ Đại K - Chức vụ: Cán bộ địa chính (Văn bản ủy quyền ngày 14/7/2016);

3.4. Hạt Kiểm lâm huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc. Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Lâm T1 - Chức vụ: Hạt phó phụ trách;

3.5. Ủy ban nhân dân xã Y, huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc. Người đại diện theo pháp luật ông Nguyễn Tiến T2 - Chức vụ: Chủ tịch. Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Văn Ph - Chức vụ: Cán bộ địa chính (Văn bản ủy quyền ngày 22/6/2016);

3.6. Anh Vũ Đức D1, sinh năm 1983; Trú tại: Thôn H, xã B, huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc;

3.7. Bà Nguyễn Thị L2, sinh năm 1958; Trú tại: Thôn H, xã B, huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc;

3.8. Bà Nguyễn Thị I, sinh năm 1975; Đào Thị E, sinh năm 1963; Nguyễn Thị V1, sinh năm 1958; Đào Thị E2, sinh năm 1964; Đều trú tại: Thôn D, xã Y, huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc.

4. Người kháng cáo: Ông Vũ Cao L.

5. Người kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản án sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Theo đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung, bản tự khai, các lời khai tiếp theo nguyên đơn là ông Vũ Cao L trình bày: Đầu năm 1996, ông có mua thau của Ủy ban nhân dân xã B, huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc 20ha đất lâm nghiệp tại khu vực A1, đỉnh A2, đỉnh A3 và đỉnh A4 để trồng rừng với thời hạn thau là 50 năm. Tại thời điểm đó không có hồ sơ thau, không có diện tích cụ thể, không có sơ đồ đất chỉ có biên bản giao đất trồng rừng (viết tay) cho gia đình ông ngày 15/3/1996 của Ủy ban nhân dân xã B. Trong biên bản chỉ ghi các chiều tiếp giáp cụ thể là: Phía Đông Bắc giáp xã Y + ông H1 k4, phía Đông Nam giáp cây pan, phía Tây Nam giáp cây pan, phía Tây Bắc giáp pan và ông Z k1 với diện tích như trên. Ông L thống nhất diện tích là 30 ha nhưng trong diện tích này có nhiều mỏm đá không trồng rừng được nên ông L và Ủy ban nhân dân xã B thống nhất trừ đi 08 ha đá và trừ đi 02 ha tranh chấp. Tháng 9/1996 Ủy ban nhân dân huyện Z1 (cũ) có quyết định số: 740/QĐ-UB ngày 20/9/1996 (Quyết định số 740) giao đất lâm nghiệp cho gia đình ông, diện tích 20ha là trên cơ sở biên bản giao đất ngày 15/3/1996 không tiến hành đo lại diện tích thực tế, không lập sơ đồ hiện trạng mà giao trên biên bản giao đất, ý kiến của ông L và các cấp chính quyền. Năm 1997 cụ Nguyễn Bách U ở xã Y lấn chiếm của ông một phần diện tích đất lâm nghiệp là 1,5 ha. Theo sự thống nhất của chính quyền hai xã, cụ U, ông L không có đo đạc cụ thể chỉ có mô tả trong biên bản. Ông đã báo cáo Ủy ban nhân dân xã B, Ủy ban nhân dân xã Y và Ủy ban nhân dân huyện Z1. Ngày 19/6/1998 Ủy ban nhân dân hai xã cùng Hạt kiểm lâm huyện Z1 đã kiểm tra và

có biên bản yêu cầu cụ U sau khi thu hoạch cây phải trả lại diện tích đất lâm nghiệp 1,5ha cho ông (tại thời điểm đó không đo đạc cụ thể mà chỉ áng khoảng), cụ U và ông đã đồng ý và ký biên bản. Khoảng năm 1999 cụ U chết, các con cụ U gồm ông Nguyễn Mai M, Nguyễn Bá Q, Nguyễn Hội V và Nguyễn Đức Th vẫn sử dụng diện tích đất lâm nghiệp của cụ U và cả phần đã lấn chiếm của ông và không thực hiện việc thu hoạch cây, trả đất cho ông từ đó đến nay. Ông đã nhiều lần yêu cầu các con cụ U trả lại diện tích đất lâm nghiệp mà cụ U đã lấn chiếm nhưng các con cụ U không trả. Năm 2011 Ủy ban nhân dân huyện S tiến hành lập hồ sơ giao rừng cũng không tiến hành đo đạc, kiểm đếm mà trên cơ sở Quyết định 740 ngày 22/9/1996 đã ban hành Quyết định 1915/QĐ-CT ngày 30/12/2011 giao cho ông L 20 ha rừng. Ông xác định từ năm 1998 đến nay cụ U và sau này là các con cụ U không lấn chiếm thêm đất của ông. Ngày 29/6/2016 Hội đồng thẩm định đã tiến hành thẩm định tại chỗ diện tích các bên tranh chấp thì thực tế là 48.432 m² (làm tròn số 4,84 ha) có biên bản và sơ đồ kèm theo. Nay ông xác định cụ U và sau này là các con cụ U gồm ông M, ông V, ông Q và ông Th đã lấn chiếm của ông tổng diện tích đất lâm nghiệp là 4,84 ha còn cụ thể mỗi người lấn chiếm của ông diện tích bao nhiêu m² và mốc giới của mỗi người như thế nào ông không biết.

Nay ông khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết những yêu cầu sau: Buộc ông V, ông M, ông Q và ông Th phải chặt cây trả lại cho ông diện tích đất lâm nghiệp 4,84 ha đã lấn chiếm của ông và một phần lợi nhuận từ việc sử dụng đất từ năm 1998 đến nay là 270.000.000đồng.

Bị đơn là ông Nguyễn Bá Q trình bày: Khoảng năm 1961, 1962 cụ Nguyễn Bách U là bố ông cùng các anh em ông khai hoang được 01 diện tích đất lâm nghiệp (diện tích cụ thể ông không biết) tại khu vực giáp ranh giữa hai xã B và xã Y. Năm 1997 ông Vũ Cao L và bố ông xảy ra tranh chấp về đất lâm nghiệp, ông L đã có đơn lên Ủy ban nhân dân xã B và Ủy ban nhân dân xã Y yêu cầu bố ông trả đất cho ông L. Gia đình ông và ông L đã thoả thuận gia đình ông trả lại cho ông L diện tích đất lâm nghiệp 1,5 ha (theo biên bản năm 1998 nhưng không đo đạc thực tế). Khi thoả thuận ông cũng có mặt. Sau đó gia đình ông đã trả lại đất cho ông L theo biên bản năm 1998 có mốc giới tự nhiên là một con suối cạn. Tuy nhiên không có văn bản trả cũng như không có người làm chứng về việc trả đất. Sau khi bố ông chết, toàn bộ diện tích đất của bố ông giao lại cho ông Nguyễn Hội V quản lý, sử dụng. Năm 2002 ông V đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 65.000 m² đứng tên ông V đối với toàn bộ diện tích đất này. Ông được biết khi cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông V cũng không đo đạc mà trên cơ sở tự kê khai của cụ U trước đây, người hiện đang canh tác, sử dụng và ý kiến của chính quyền địa phương. Năm 2012, ông V được cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tuy nhiên diện tích là 5 ha trên cơ sở hồ sơ địa chính, không tiến hành đo lại diện tích thực tế (đã trừ đi diện tích đã không trồng cây được áng khoảng 1,5 ha). Diện tích 5 ha đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tên ông V xác định không phải là di sản thừa kế của cụ U, mà là ông V được nhà nước công nhận quyền sử dụng đất. Do không sử dụng hết nên ông V cho anh em ông mỗi người sử dụng một phần đất. Từ đó đến nay gia đình ông và ông L vẫn sử dụng đất ổn định không có mâu thuẫn gì.

Nay ông L yêu cầu ông và các anh em ông phải trả lại diện tích 4,84 ha đất lâm nghiệp và bồi thường một phần lợi nhuận sử dụng đất từ năm 1998 đến nay là 270.000.000đồng ông không đồng ý vì ông và các anh em trong gia đình ông không lấn chiếm đất của ông L.

Bị đơn là ông Nguyễn Hội V trình bày: Ông là con trai cụ Nguyễn Bách U. Toàn bộ nội dung như ông Q trình bày là đúng. Sau khi bố ông là cụ U chết. Khoảng năm 2002 ông được Nhà nước công nhận và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông đối với toàn bộ diện tích đất mà cụ U và các anh em khai hoang. Ông cũng xác định diện tích đất lâm nghiệp ông và các em ông đang quản lý không phải là di sản thừa kế của cụ U. Do không sử dụng hết nên ông cho ông Q, ông M, ông Th mỗi người mượn một phần đất để sử dụng (diện tích cho mượn cụ thể không đo đạc nên ông không biết là bao nhiêu m²). Ông xác định các em trong gia đình ông gồm có ông M, ông Q và ông Th cùng canh tác diện tích đất lâm nghiệp giáp ranh với hộ ông L (hộ ông Sơn và ông Trà không liên quan đến phần đất ông L cho rằng các anh em ông lấn chiếm). Ông xác định khi cụ U còn sống gia đình ông đã thực hiện việc trả đất cho ông L theo biên bản giải quyết năm 1998. Nay ông L yêu cầu ông và các em ông phải trả lại diện tích 4,84 ha đất lâm nghiệp và bồi thường một phần lợi nhuận sử dụng đất từ năm 1998 đến nay là 270.000.000đồng ông không đồng ý vì bản thân ông và các em ông không lấn chiếm đất của ông L.

Bị đơn là ông Nguyễn Đức Th trình bày: Ông là con trai cụ Nguyễn Bách U. Ông đồng ý với nội dung trình bày của ông Q và ông V. Theo ông được nghe bố ông nói lại thì năm 1964 Nhà nước có chương trình trồng rừng, cán bộ lâm nghiệp trực tiếp trồng. Sau đó giao đất và rừng cho gia đình ông quản lý. Trong quá trình sử dụng đất (thời điểm ông không nhớ) ông Vũ Cao L ở xã B có tranh chấp với gia đình ông. Ủy ban huyện Z1 (cũ), Ủy ban nhân dân xã Y, xã B và Hạt kiểm lâm huyện Z1 (cũ) đã giải quyết tình cảm, tôn trọng người trồng cây nên hai bên thống nhất mốc giới tự nhiên là một con suối cạn. Sau khi phân định mốc giới giữa hai bên, phần đất của ai người đó sử dụng ổn định từ đó đến nay, không ai lấn chiếm đất của ai. Ông xác định gia đình ông đã thực hiện việc trả đất cho ông L. Ông cũng xác định diện tích đất lâm nghiệp do ông V là anh cả được nhà nước công nhận và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông V và xác định đất này không phải là di sản thừa kế của cụ U để lại. Do ông V không sử dụng hết nên cho các anh em cùng canh tác. Nay ông L yêu cầu ông và các anh ông trả lại diện tích 4,84 ha đất lâm nghiệp và bồi thường một phần lợi nhuận sử dụng đất từ năm 1998 đến nay là 270.000.000đồng ông không đồng ý vì ông và các anh ông không lấn chiếm đất của ông L.

Bị đơn là ông Nguyễn Mai M trình bày: Khoảng những năm 1960 cụ Nguyễn Bách U (bố đẻ ông) cùng anh em ông khai hoang được một diện tích đất lâm nghiệp (diện tích bao nhiêu m² ông không biết được vì không đo đạc cụ thể) tại khu vực giáp ranh giữa xã Y và xã B. Khoảng năm 1997-1998 xảy ra tranh chấp giữa gia đình ông và ông Vũ Cao L ở xã B. Ủy ban nhân dân xã Y, Ủy ban nhân dân xã B, Ủy ban nhân dân huyện Z1 và Hạt kiểm lâm huyện Z1 (cũ) đã xác định rõ mốc giới của gia đình ông và ông L. Ông xác định năm 1998 đã giải quyết tranh chấp và gia đình ông đã thực hiện trả đất cho ông L và đã được lập biên bản

giải quyết tranh chấp năm 1998. Sau khi cụ U chết, các anh em trong gia đình ông vẫn sử dụng diện tích đất của gia đình ông không có tranh chấp với ai. Ông xác định diện tích đất lâm nghiệp đang được đứng tên ông V không phải là di sản của cụ U mà do ông V được nhà nước công nhận và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do ông V không sử dụng hết nên có cho các anh em cùng canh tác (không đo đạc cụ thể từng người). Nay ông L yêu cầu ông trả lại diện tích 4,84 ha đất lâm nghiệp và bồi thường một phần lợi nhuận sử dụng đất từ năm 1998 đến nay là 270.000.000đồng ông không đồng ý vì ông không lấn chiếm đất của ông L.

Ủy ban nhân dân huyện S trình bày: Khẩn định hồ sơ giao rừng cho ông Vũ Cao L từ năm 2012 với diện tích 20ha là đúng theo trình tự, thủ tục, quy định của pháp luật. Sau đó hộ ông L đã nhận đủ 20 ha và không có ý kiến gì. Khi giao rừng cho công dân thì nhà nước có giao một số cây như cây thông, cây muông (cây phòng hộ) trên đất, các hộ dân chỉ được quản lý, chăm sóc nhưng không được khai thác. Ngoài ra công dân có quyền được canh tác một số loại cây xen ghép như keo, bạch đàn do người dân tự đầu tư vốn, công chăm sóc, quản lý, khai thác và khi người dân khai thác phải có giấy phép của Kiểm lâm. Quá trình ông L sử dụng từ năm 1996 đến khi có quyết định: 1915/QĐ-UB ngày 30/12/2011 của Ủy ban nhân dân huyện S thì Ủy ban nhân dân huyện S không nhận được đơn của ông L về tranh chấp đất rừng, thậm chí năm 2012 khi nhận rừng ông L không có ý kiến gì. Ủy ban nhân dân huyện S chỉ biết việc tranh chấp giữa ông và cụ U khi làm việc với Tòa án, mới biết có biên bản giải quyết tạm thời tranh chấp giữa cụ Nguyễn Bách U và ông Vũ Cao L. Trong biên bản giải quyết năm 1998 thể hiện hai nội dung: Một là chính quyền hai xã Y và Bạch Lưu xác định ranh giới hai xã thống nhất lấy bản đồ 364 làm chuẩn và xác định trên thực địa là các bên thống nhất biên giới tạm thời hai hộ cụ U và ông L được ghi trong biên bản qua thực địa là con suối cạn; Nội dung thứ hai là cụ Nguyễn Bách U đến chu kỳ khai thác xong giao trả đất cho xã B quản lý, sử dụng. Việc giải quyết này bản thân các bên không báo cáo Ủy ban nhân dân huyện. Sau khi được Tòa án cho xem các tài liệu, văn bản thấy rằng nội dung giải quyết trong biên bản phù hợp với mốc giới mà các bên gồm ông L và các con của cụ U đã chỉ cho Hội đồng thẩm định ngày 29/6/2016 thể hiện điểm mốc từ 1H đến 11H. Mặt khác có phù hợp với các điểm mốc do các cơ quan có thẩm quyền xác định đường địa giới hành chính năm 2015 (biên bản hiệp thương và xác định đường địa giới). Việc ông L và cụ U đã thực hiện theo biên bản năm 1998 hay không Ủy ban nhân dân huyện không được biết. Sau khi được xem sơ đồ kèm theo biên bản thẩm định ngày 29/6/2016 Ủy ban nhân dân huyện S xác định diện tích 4,84 ha đất lâm nghiệp thuộc địa giới hành chính xã B.

Về hồ sơ giao rừng của hộ ông Nguyễn Hội V, Ủy ban nhân dân huyện S khẳng định về diện tích đất rừng của hộ ông V là thuộc địa phận xã Y và việc giao rừng cho hộ ông V là đúng theo trình tự, thủ tục, quy định của pháp luật. Tuy nhiên theo kết quả kiểm tra, xác định hiện trạng và căn cứ vào hồ sơ địa chính, hồ sơ địa giới hành chính, biên bản thẩm định ngày 29/6/2016 thì xác định các con cụ U sử dụng một phần diện tích đất rừng thuộc địa phận xã B và

không được các cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, giao rừng mà xác định ông V đang xâm canh.

Đối với yêu cầu khởi kiện của ông L chỉ yêu cầu khởi kiện 1,5 ha tuy nhiên khi tiến hành thẩm định xác định diện tích đang tranh chấp là 4,84 ha có sự thống nhất của ông L và ông M, đây chính là diện tích tranh chấp từ năm 1998 đến nay. Ông L là nguyên đơn phải có nghĩa vụ chứng minh diện tích hiện ông đang sử dụng vào thời điểm khởi kiện bị thiếu so với quyết định giao rừng năm 2012. Đồng thời phải chứng minh diện tích 4,84 ha đất lâm nghiệp thuộc diện tích giao rừng ông L được giao năm 2012. Nếu ông L không chứng minh được thì diện tích mà các con cụ U hiện đang xâm canh đề nghị giao lại cho Ủy ban nhân dân huyện S quản lý đưa vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hàng năm theo quy định của pháp luật.

Ngày 18/7/2016, Ủy ban nhân dân huyện S có đơn yêu cầu độc lập đề nghị giao lại diện tích đất các con cụ U đang xâm canh (diện tích đất đang tranh chấp) cho Ủy ban nhân dân huyện S. Tòa án nhân dân huyện S đã thụ lý yêu cầu độc lập trên. Ngày 28/10/2016 Ủy ban nhân dân huyện S đã có đơn đề nghị xin rút yêu cầu độc lập và đề nghị Hội đồng xét xử xem xét.

Ủy ban nhân dân xã B trình bày: Tháng 3/1996, ông Vũ Cao L có thầu của Ủy ban nhân dân xã B diện tích đất lâm nghiệp là 20ha (tại thời điểm đó không có hồ sơ thầu, không có sơ đồ đất, không đo đạc thực tế). Tháng 9/1996 Hạt kiểm lâm huyện Z1 (cũ) lập hồ sơ giao đất lâm nghiệp cho các hộ trên địa bàn xã B trong đó có hộ ông L. Hiện nay tại Ủy ban nhân dân xã B không có lưu trữ hồ sơ giao đất lâm nghiệp năm 1996 của hộ ông Vũ Cao L. Ông L xuất trình cho Tòa án 01 quyết định 740/QĐ-UB ngày 20/9/1996 của Ủy ban nhân dân huyện Z1 theo đó hộ ông L được Nhà nước giao diện tích đất lâm nghiệp là 20ha. Năm 2012 ông L được giao quyết định 1915 trên cơ sở tờ trình hạt kiểm lâm, Ủy ban nhân dân xã B, ông L được giao sử dụng 20 ha rừng. Từ đó Ủy ban nhân dân xã không nhận được ý kiến của ông L về việc thiếu diện tích cũng như lưu trữ về việc ông L có khiếu nại việc thiếu diện tích. Sau khi được xem sơ đồ kèm theo biên bản thẩm định ngày 29/6/2016 Ủy ban nhân dân xã B xác định diện tích 4,84 ha đất lâm nghiệp là thuộc địa phận xã B. Khu vực đất rừng đang tranh chấp giáp ranh giữa hai xã B và xã Y hiện nay ông L đang khởi kiện xác định là đất nằm trong địa giới hành chính xã B.

Đối với yêu cầu khởi kiện của ông L buộc các con cụ U phải trả đất và thanh toán bồi thường một phần tiền lợi nhuận từ năm 1998 đến nay. Ủy ban nhân dân xã B có quan điểm đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật để đảm bảo quyền lợi cho các đương sự.

Ngày 14/7/2016, Ủy ban nhân dân xã B, huyện S có đơn yêu cầu độc lập đề nghị các con cụ U thu hoạch cây trả lại đất cho Ủy ban nhân dân xã B quản lý. Tòa án nhân dân huyện S đã thụ lý yêu cầu độc lập trên. Ngày 26/10/2016, Ủy ban nhân dân xã B, huyện S đã có đơn đề nghị xin rút yêu cầu độc lập và đề nghị Hội đồng xét xử xem xét.

Ủy ban nhân dân xã Y trình bày: Xác định cụ U và các con cụ U đã canh tác, khai hoang diện tích đất lâm nghiệp từ những năm thập kỷ 80, thập kỷ

90 thế kỷ trước thuộc xã Y có phần giáp ranh xã B. Sau khi cụ U chết, các con cụ U không làm thủ tục thừa kế phần diện tích đất trên theo quy định của pháp luật mà do anh em thỏa thuận để ông V kê khai và ông V được nhà nước công nhận và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông V. Ủy ban nhân dân xã Y không có thông tin về việc giải quyết tranh chấp năm 1998. Chỉ khi các bên khởi kiện tại Tòa án thì Ủy ban nhân dân xã Y mới biết có biên bản giải quyết tranh chấp năm 1998 giữa Ủy ban xã Y, Ủy ban xã B, cụ U, ông L và Hạt kiểm lâm. Ủy ban xã đồng ý với quan điểm của Ủy ban xã Y tại thời điểm đó. Tuy nhiên theo biên bản này thì Ủy ban nhân dân xã Y hiểu là trả đất cho Ủy ban nhân dân xã B chứ không phải trả cho ông L. Việc giữa cụ U cùng các con cụ U và ông L có trả đất hay không Ủy ban xã không được biết và cũng không có tài liệu lưu trữ về việc trả đất giữa hai hộ. Tiếp giáp diện tích đất hộ ông L thì cụ U và sau này các ông V, ông M, ông Q và ông Th được giao rừng bên xã Y. Năm 2002 ông V được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 65.000m². Theo hồ sơ giao rừng năm 2012 ông V được cấp diện tích là 5 ha trên cơ sở đơn xin giao rừng của hộ ông V, tờ trình số 04/TTr-KL ngày 01/10/2011 của Hạt kiểm lâm huyện và tờ trình số 14/TTr-UBND ngày 27/4/2011 của Ủy ban nhân dân xã Y. Việc trong hồ sơ giao rừng của hộ ông V có ghi danh sách kèm theo là do nhà nước khuyến khích các hộ tạo thành nhóm hộ và cử ra một người làm thủ tục đăng ký với cơ quan nhà nước. Sau khi có biên bản xác định đường địa giới hai xã ngày 11/9/2015, sơ đồ kèm theo biên bản thẩm định ngày 29/6/2016, căn cứ hồ sơ địa chính, bản đồ địa giới hành chính (bản đồ 364) Ủy ban nhân dân xã xác định phần diện tích ông V được giao tiếp giáp phần đất tranh chấp với ông L xác định nằm trên xã B.

Đối với yêu cầu khởi kiện của ông L buộc các con cụ U là ông V, ông M, ông Q, ông Th phải trả lại diện tích 4,84 ha đất lâm nghiệp cho ông L và bồi thường một phần tiền lợi nhuận từ việc sử dụng đất từ năm 1998 đến nay là 270.000.000đồng. Ủy ban nhân dân xã đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo pháp luật để đảm bảo quyền lợi cho ông L và các con cụ U theo quy định của pháp luật.

Hạt kiểm lâm huyện S trình bày: Ông Nguyễn Lâm T1 đồng ý với ý kiến của ông Trần Xuân Kh (Hạt trưởng trước đây) tại các buổi làm việc tại Tòa án, tại các phiên tòa sơ thẩm và phúc thẩm trước đây là quan điểm của Hạt kiểm lâm huyện S. Cụ thể theo hồ sơ giao đất lâm nghiệp cho hộ ông Vũ Cao L hiện nay đang lưu trữ tại Hạt kiểm lâm huyện S gồm: Đơn xin nhận đất lâm nghiệp của ông L, Quyết định số 740/QĐ-UB ngày 20/9/1996 của Ủy ban nhân dân huyện Z1 (cũ); Biên bản giao đất lâm nghiệp trên thực địa; bản đồ giao đất lâm nghiệp, Bản cam kết thực hiện quy hoạch sử dụng rừng và đất lâm nghiệp được giao thì toàn bộ các tài liệu này đều thể hiện ông Vũ Cao L được giao diện tích đất lâm nghiệp là 13.5ha. Năm 2012 Ủy ban nhân dân huyện S giao rừng cho các hộ trên địa bàn xã B trong đó có hộ ông Vũ Cao L. Theo hồ sơ giao rừng năm 2012 ông L được giao diện tích rừng là 20ha. Tuy nhiên hồ sơ giao rừng và giao đất lâm nghiệp là hoàn toàn khác nhau. Việc giao rừng là giao diện tích rừng trồng chứ không phải là giao đất lâm nghiệp. Do vậy năm 2012 ông L được

giao diện tích rừng 20ha không phải là ông L được giao diện tích đất lâm nghiệp là 20 ha. Xác định ông L chỉ được giao diện tích đất lâm nghiệp là 13,5 ha từ năm 1996 đến nay.

Đối với yêu cầu khởi kiện của ông L buộc các con cụ U chặt cây, trả đất 4,84 ha và một phần lợi nhuận từ năm 1996 đến nay. Nay ông L xác định bị thiếu diện tích đất rừng thì ông L phải chứng minh và đề nghị Tòa án yêu cầu ông L phải chứng minh ông bị thiếu diện tích đất rừng so với hồ sơ giao rừng năm 2012 mà ông L đã đồng ý. Đồng thời đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Anh Vũ Đức D1 trình bày: Anh đồng ý với quan điểm của ông L đã trình bày. Đầu năm 1996, bố anh là ông Vũ Cao L mua thầu của Ủy ban nhân dân xã B 30 ha đất lâm nghiệp trong đó trừ đi 08 ha đá và lòng suối 02 ha tranh chấp (anh xác định 02 ha tranh chấp chính là hai bãi thông của lâm trường) còn lại 20 ha đất lâm nghiệp gia đình anh đã nộp tiền mua thầu đầy đủ. Anh xác định hộ gia đình anh khi được giao đất gồm có năm người gồm có bố mẹ anh, chị C, anh Tr và anh. Tuy nhiên anh xác định chị C và anh Tr khi còn nhỏ đi học sau đó đi công tác và lấy chồng ở xa không có đóng góp công sức trong việc canh tác khai thác trồng rừng. Sau khi học xong phổ thông anh ở nhà cùng bố mẹ làm công việc đòi nường. Khi xảy ra mâu thuẫn giữa bố anh và cụ U xác định cụ U có chiếm đất của gia đình anh thì bố anh có báo cáo Ủy ban nhân dân hai xã và Hạt kiểm lâm huyện Z1 đã giải quyết theo biên bản ngày 19/6/1998. Theo anh được biết sau khi giải quyết tranh chấp cụ U và sau này là các con của cụ U gồm ông M, ông V, ông Q và ông Th chưa thực hiện việc trả đất cho gia đình anh. Trong những năm qua anh và bố anh đã nhiều lần làm đơn gửi Ủy ban nhân dân xã Y yêu cầu giải quyết trả lại phần đất gia đình cụ U đã lấn chiếm từ năm 1998 của gia đình anh nhưng không được. Năm 2014 bố anh đã làm đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân huyện S, năm 2016 Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc đã xét xử hủy bản án. Vụ án đã kéo dài nhiều năm anh đề nghị Tòa án nhân dân huyện S phải giải quyết dứt điểm vụ án. Nay bố anh khởi kiện đề nghị Tòa án huyện S yêu cầu các ông M, ông V, ông Q và ông Th phải chặt cây trả lại diện tích lấn chiếm và bồi thường một phần lợi nhuận từ việc sử dụng đất là 270.000.000đồng là hoàn toàn đúng.

Bà Nguyễn Thị L2 trình bày: Bà là vợ của ông Vũ Cao L. Bà được biết Tòa án nhân dân huyện S đã thụ lý, giải quyết vụ án tranh chấp quyền sử dụng đất lâm nghiệp giữa nguyên đơn là chồng bà ông Vũ Cao L với các bị đơn ông Nguyễn Mai M, Nguyễn Bá Q, Nguyễn Hội V và Nguyễn Đức Th. Quá trình giải quyết vụ án vợ chồng bà được Tòa án báo gọi lên làm việc nhiều lần, những lần triệu tập của Tòa án bà đều biết và vợ chồng bà có trao đổi lại nội dung làm việc với nhau. Vì vậy bà đồng ý với các quan điểm của ông L tại các buổi làm việc, lấy lời khai, tại các phiên tòa và không có ý kiến bổ sung gì thêm. Do điều kiện bà không thể thường xuyên đến Tòa án làm việc được nên bà đề nghị Tòa án giải quyết và xét xử vắng mặt bà trong suốt quá trình tố tụng.

Bà Đào Thị E trình bày: Bà là vợ của ông Nguyễn Mai M và là con dâu thứ hai của cụ Nguyễn Bách U. Bà được biết Tòa án nhân dân huyện S đã thụ lý, giải quyết vụ án tranh chấp quyền sử dụng đất lâm nghiệp giữa nguyên đơn ông

Vũ Cao L với các bị đơn ông Nguyễn Mai M, Nguyễn Bá Q, Nguyễn Hội V và Nguyễn Đức Th. Từ khi thụ lý và giải quyết vụ án vợ chồng bà đều đã được Tòa án báo triệu tập nhiều lần, nhưng do điều kiện sức khỏe của bà không tốt và không có người đưa đi nên chỉ chồng bà là ông Nguyễn Mai M đến Tòa án làm việc. Những lần đó bà đều biết và vợ chồng bà có trao đổi lại nội dung làm việc tại Tòa án với nhau. Vì vậy bà đồng ý với các quan điểm của ông M trình bày tại các buổi làm việc và không có ý kiến bổ sung gì thêm. Do điều kiện sức khỏe của bà không tốt, bà không thể thường xuyên đến Tòa án làm việc theo giấy triệu tập của Tòa án nên bà đề nghị Tòa án giải quyết và xét xử vắng mặt bà.

Bà Nguyễn Thị V1 trình bày: Bà là vợ của ông Nguyễn Hội V và là con dâu của cụ Nguyễn Bách U. Bà được biết Tòa án nhân dân huyện S đã thụ lý, giải quyết vụ án tranh chấp quyền sử dụng đất lâm nghiệp giữa nguyên đơn ông Vũ Cao L với các bị đơn ông Nguyễn Mai M, Nguyễn Bá Q, Nguyễn Hội V và Nguyễn Đức Th. Từ khi thụ lý và giải quyết vụ án vợ chồng bà đều đã được Tòa án triệu tập nhiều lần, nhưng do điều kiện sức khỏe, công việc gia đình bận nên chỉ có chồng bà là ông Nguyễn Hội V đến Tòa án làm việc. Những lần đó bà đều biết và bà có nghe ông V trao đổi lại nội dung làm việc tại Tòa án với bà. Vì vậy bà đồng ý với các quan điểm của ông V trình bày tại các buổi làm việc và không có ý kiến bổ sung gì thêm. Do điều kiện sức khỏe của bà không tốt, bà không thể thường xuyên đến Tòa án làm việc theo giấy triệu tập của Tòa án nên bà đề nghị Tòa án giải quyết và xét xử vắng mặt bà.

Bà Nguyễn Thị I trình bày: Bà là vợ của ông Nguyễn Đức Th và là con dâu thứ bảy của cụ Nguyễn Bách U. Bà được biết Tòa án nhân dân huyện S đã thụ lý, giải quyết vụ án tranh chấp quyền sử dụng đất lâm nghiệp giữa nguyên đơn ông Vũ Cao L với các bị đơn ông Nguyễn Mai M, Nguyễn Bá Q, Nguyễn Hội V và Nguyễn Đức Th. Từ khi thụ lý và giải quyết vụ án vợ chồng bà đều đã được Tòa án báo triệu tập nhiều lần, nhưng do điều kiện công việc gia đình bà rất bận nên chỉ có chồng bà là ông Nguyễn Đức Th đến Tòa án làm việc. Sau khi làm việc tại Tòa án chồng bà là ông Th đều trao đổi lại nội dung làm việc cho bà biết. Vì vậy bà đồng ý với các quan điểm của ông Th trình bày tại các buổi làm việc và không có ý kiến bổ sung gì thêm. Bà xác định bà không thể thường xuyên đến Tòa án làm việc theo giấy triệu tập của Tòa án nên bà đề nghị Tòa án giải quyết và xét xử vắng mặt bà.

Bà Đào Thị E2 trình bày: Bà là vợ của ông Nguyễn Bá Q và là con dâu thứ ba của cụ Nguyễn Bách U. Bà được biết Tòa án nhân dân huyện S đã thụ lý, giải quyết vụ án tranh chấp quyền sử dụng đất lâm nghiệp giữa nguyên đơn ông Vũ Cao L với các bị đơn ông Nguyễn Mai M, Nguyễn Bá Q, Nguyễn Hội V và Nguyễn Đức Th. Từ khi thụ lý và giải quyết vụ án vợ chồng bà đều đã được Tòa án báo triệu tập nhiều lần, nhưng do điều kiện sức khỏe của bà không tốt và điều kiện công việc gia đình nên chỉ có chồng bà là ông Nguyễn Bá Q đến Tòa án làm việc. Những lần đó bà đều biết và vợ chồng bà có trao đổi lại nội dung làm việc tại Tòa án với nhau. Vì vậy bà đồng ý với các quan điểm của ông Q trình bày tại các buổi làm việc và không có ý kiến bổ sung gì thêm. Do điều kiện sức khỏe của bà không tốt, bà không thể thường xuyên đến Tòa án làm việc theo

giấy triệu tập của Tòa án nên bà đề nghị Tòa án giải quyết và xét xử vắng mặt bà.

Tại bản án số: 12/2015/DS-ST ngày 23/12/2015 của Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc quyết định: Không chấp nhận đơn khởi kiện của ông Vũ Cao L yêu cầu ông Nguyễn Mai M, ông Nguyễn Bá Q, ông Nguyễn Hội V và ông Nguyễn Đức Th trả lại cho ông diện tích đất lâm nghiệp là 1,5ha và một phần lợi nhuận từ việc sử dụng đất từ năm 1998 đến nay là 130.000.000đồng.

Tại bản án số: 34/2016/DS-PT ngày 29/4/2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc quyết định: Hủy bản án dân sự sơ thẩm số: 12/2015/DS-ST ngày 23/12/2015 của Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc vì không đưa Ủy ban nhân dân xã Y và vợ của các bị đơn tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan; chưa thu thập đầy đủ chứng cứ để có cơ sở giải quyết vụ án.

Ngày 01/6/2016 Tòa án nhân dân huyện S đã thụ lý vụ án và giải quyết theo thủ tục chung.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2017/DS-ST ngày 17/4/2017 của Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc đã quyết định:

Áp dụng: khoản 9 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 39; Điều 91, khoản 1 Điều 147; Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 203 Luật đất đai năm 2013; khoản 1 Điều 27 Pháp lệnh số: 10/2009 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2014/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1/ Xử: Không chấp nhận các yêu cầu khởi kiện của ông Vũ Cao L yêu cầu ông Nguyễn Mai M, ông Nguyễn Bá Q, ông Nguyễn Hội V và ông Nguyễn Đức Th phải chặt cây trả lại cho ông diện tích đất lâm nghiệp là 4,84 ha và bồi thường một phần lợi nhuận từ việc sử dụng đất từ năm 1998 đến nay là 270.000.000đồng.

2/ Đình chỉ xét xử yêu cầu độc lập của Ủy ban nhân dân huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc đề nghị buộc các con cụ U chặt cây trả lại diện tích đất lâm nghiệp (hiện đang xâm canh) cho Ủy ban nhân dân huyện S quản lý.

Đình chỉ xét xử yêu cầu độc lập của Ủy ban nhân dân xã B, huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc đề nghị buộc các con cụ U chặt cây trả lại đất lâm nghiệp cho Ủy ban nhân dân xã B quản lý.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tính án phí, tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự.

Sau khi án sơ thẩm xử xong, ngày 25/4/2017 ông Vũ Cao L kháng cáo không đồng ý với bản án sơ thẩm, đề nghị cấp phúc thẩm xét xử buộc ông Nguyễn Mai M, Nguyễn Hội V, Nguyễn Bá Q, Nguyễn Đức Th phải trả lại cho ông 4,8ha đất rừng và trả lại cho ông một phần lợi nhuận đã thu từ việc xâm canh 4,8ha đất rừng với số tiền là 270.000.000đồng.

Ngày 28/4/2017, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc ban hành Quyết định số 149/2017/KNPT-VKS kháng nghị đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2017/DS-ST ngày 17/4/2017 của Tòa án nhân dân huyện

S, tỉnh Vĩnh Phúc. Nội dung kháng nghị: Khi đình chỉ giải quyết vụ án đối với yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nhưng cấp sơ thẩm không áp dụng các điều luật làm căn cứ đình chỉ cũng như không áp dụng các điều luật giải quyết hậu quả của việc đình chỉ. Khi giải quyết vụ án, ông Vũ Cao L yêu cầu xem xét, thẩm định tại chỗ và đo vẽ để xác định ranh giới và diện tích đất, ông L có nộp các chi phí theo hợp đồng với nhà cung cấp dịch vụ, tuy nhiên cấp sơ thẩm không áp dụng các điều luật cụ thể về các chi phí tố tụng mà ông L phải chịu. Diện tích đất ông L được giao và diện tích đất lâm nghiệp tranh chấp có một chiều tiếp giáp là đường địa giới hành chính giữa hai xã Y và xã B, khi đánh giá chứng cứ cấp sơ thẩm không xem xét chiều tiếp giáp phía đông bắc giáp xã Y của diện tích đất lâm nghiệp ông L được giao và các điểm mốc giới DG1 đến điểm mốc giới DG13 giáp xã Y có trùng khớp hay không, đây là cơ sở quan trọng để chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông L. Đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo những căn cứ đã nêu.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm: Chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện S, huỷ bản án sơ thẩm số 01/2017/DS-ST ngày 17/4/2017 của Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc, giao hồ sơ cho cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về hình thức: Đơn kháng cáo của ông Vũ Cao L, kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc được làm trong hạn luật định, được chấp nhận xem xét.

[2] Xem xét nội dung của kháng cáo, kháng nghị:

- Sau khi Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc thụ lý vụ án theo trình tự sơ thẩm lần thứ hai, quá trình tiến hành tố tụng đã lấy lời khai của các đồng bị đơn, cụ thể tại biên bản lấy lời khai của ông Q, ông V, ông M và ông Th vào các ngày 04/7/2016, ngày 15/7/2016, ngày 02/11/2016, các ông đều cho biết cụ U là bố đẻ của các ông có 13 người con, cụ U là người khai hoang diện tích đất lâm nghiệp hiện nay các ông đang canh tác; ngày 30/12/2011 Ủy ban nhân dân huyện S ban hành Quyết định số 2113 để giao diện tích đất này cho ông V thực chất chỉ là hoàn thiện về thủ tục giao rừng (BL 408, 420, 490). Tại biên bản lấy lời khai đối với ông Nguyễn Bá Q và ông Nguyễn Đức Th ngày 23/8/2017, một lần nữa các ông khẳng định cụ U có 13 người con, vợ cụ U chết năm 2007, cụ U chết năm 2000, diện tích đất lâm nghiệp anh em các ông đang sử dụng do vợ chồng cụ U khai hoang từ năm 1961.

Trong quá trình xét xử, tại phiên tòa ngày 11/4/2017 khi được hỏi, ông Nguyễn Mai M cho biết diện tích đất lâm nghiệp các ông đang sử dụng do cụ U khai hoang năm 1960, sau khi cụ U chết các anh em ông vẫn sử dụng và ông xác định đây không phải di sản của cụ U. Tuy nhiên cấp sơ thẩm không làm rõ khi cụ U chết có để lại di chúc hay không, nếu không để lại di chúc thì có văn bản thỏa thuận về thừa kế của các đồng thừa kế của cụ U hay không, trong khi đó

ông S1 và ông Tr1 là con của cụ U cũng đang canh tác trên diện tích đất lâm nghiệp do cụ U để lại và những người con khác của cụ U không được cấp sơ thẩm triệu tập để làm rõ. Cấp sơ thẩm đã căn cứ vào lời khai của ông M, ông V, ông Q, ông Th để xác định diện tích đất do ông V đứng tên không phải là di sản của cụ U để giải quyết vụ án là chưa đủ cơ sở.

Khi cấp phúc thẩm tiến hành xác minh tại Ủy ban nhân dân xã Y vào ngày 01/9/2017 thì được cung cấp: Vợ chồng cụ U có 13 người con như ông Q, ông Th khai vào ngày 23/8/2017 là đúng. Nguồn gốc diện tích đất lâm nghiệp hiện nay các con của cụ U đang sử dụng là do vợ chồng cụ khai hoang từ những năm 1960, trên đất có cây cối lâm lộc và lán trại do vợ chồng cụ tạo lập, khi hai cụ chết không để lại di chúc, cũng như các đồng thừa kế không có văn bản phân chia di sản. Việc ông V được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp chỉ là hợp thức hoá diện tích đất lâm nghiệp mà vợ chồng cụ U đã khai hoang (Phần đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nằm trên địa phận xã Y). Diện tích đất tranh chấp là phần giáp ranh hai xã Y và xã B và nằm trên địa phận xã B, trên đất này có các tài sản như cây cối, lán trại chăn nuôi do cụ U tạo lập chưa được khai thác, chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; như vậy diện tích đất này không phải là diện tích đất mà ông V được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và không phải là phần đất, tài sản trên đất mà các đồng bị đơn cho rằng không phải là di sản thừa kế của cụ U.

Do vậy có đủ cơ sở để xác định nguồn gốc đất và quá trình hình thành tài sản trên đất (phần đất tranh chấp nằm trên địa phận xã B) do vợ chồng cụ U tạo lập là chủ yếu, khi các cụ chết thì một phần chủ yếu là di sản thừa kế, khi chết hai cụ không để lại di chúc. Tuy nhiên cấp sơ thẩm không xác định đầy đủ các đồng thừa kế của vợ chồng cụ U để đưa họ tham gia tố tụng là thiếu sót.

- Khi giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm đã thu thập được hai quyết định số 740/QĐ-UB ngày 20/9/1996 của Ủy ban nhân dân huyện Z1 giao đất rừng cho ông Vũ Cao L nhưng quyết định do Hạt kiểm lâm huyện S cung cấp (bản chính) thì ông L chỉ được giao 13,5ha còn quyết định do ông L cung cấp (bản sao) lại thể hiện ông L được giao 20ha nhưng không được cấp sơ thẩm làm rõ xem quyết định nào là chính xác, tuy rằng ông L không cung cấp bản chính cũng như không yêu cầu giám định nhưng để giải quyết vụ án một cách chính xác thì có thể yêu cầu cơ quan có thẩm quyền xác định tính chính xác của tài liệu, giấy tờ. Ngày 30/12/2011 ông L tiếp tục được Ủy ban nhân dân huyện S giao thêm 20ha đất rừng tại Quyết định số 1915; đối chiếu với hồ sơ giao rừng và sơ đồ đo thực địa thì thấy ông L hiện tại đang bị thiếu diện tích, tuy nhiên cấp sơ thẩm không xem xét đánh giá nhưng đã quyết định không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông L là chưa có cơ sở vững chắc.

- Hồ sơ thể hiện trong diện tích đất tranh chấp tại phần lõi rừng có hai bãi thông của lâm trường và không nói rõ là của lâm trường nào, chưa xác định diện tích là bao nhiêu nhưng không được cấp sơ thẩm làm rõ.

Từ các phân tích trên thấy rằng, cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, chưa đánh giá toàn diện chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đường lối giải quyết chưa triệt để dẫn tới việc giải quyết vụ án chưa được toàn diện.

Những vi phạm này tại cấp phúc thẩm không thể khắc phục được, cần huỷ bản án sơ thẩm để giải quyết lại vụ án theo thủ tục chung.

Khi giải quyết lại vụ án, cấp sơ thẩm cần lưu ý xem xét các tài liệu sau:

1. Hồ sơ và quyết định giao rừng cho ông L năm 2011; Biên bản làm việc giữa cụ U, ông L và Ủy ban nhân dân hai xã: Xã Y và xã B năm 1998;

2. So sánh hồ sơ và quyết định giao rừng năm 2011 với sơ đồ đo vẽ thực trạng để xác định ông L có thiếu đất hay không;

3. So sánh các tài liệu trên với bản đồ 364, biên bản hiệp thương xác định về địa giới hành chính giữa hai xã Y và xã B do sở Nội vụ chủ trì năm 2015 nhằm xác định chính xác mốc giới và địa giới hành chính làm cơ sở giải quyết vụ án;

4. Kiểm tra và xác định diện tích cụ U và các con xâm canh vào khoảnh rừng nào, lô nào để xác định cụ U và các con có lấn chiếm đất rừng đã giao cho ông L hay không. Ngoài ra cần xem xét toàn diện các tài liệu có trong hồ sơ vụ án để quyết định cho phù hợp, chính xác.

[3] Án phí: Ông Vũ Cao L không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 của Bộ luật tố tụng dân sự.

QUYẾT ĐỊNH:

Huỷ Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2017/DS-ST ngày 17/4/2017 của Toà án nhân dân huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc.

Giao hồ sơ cho Toà án nhân dân huyện S giải quyết lại vụ án.

Án phí: Ông Vũ Cao L không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Vĩnh Phúc;
- VKSND huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc;
- TAND huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc;
- Chi cục THA DS huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu HS, Tòa Dân sự, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Phạm Quang Hùng